



shǒu lǐng

首领

noun · leader, chieftain, head

Example Sentences

Bù luò de shǒu lǐng shì yī wèi nián zhǎng de zhì zhě.
部落的首领是一位年长的智者。

The tribe's leader is an elderly wise person.

Pàn jūn de shǒu lǐng bèi dài bǔ le.
叛军的首领被逮捕了。

The rebel leader was arrested.

Trace each character, then write the word on your own.

首	首	首	首	首	首	首	首	首	首	首
首										
领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								